



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG
Địa chỉ: Đường Lê Thị Trung – KP. 4 – P. Phú Lợi – TX. TDM – BD.
MST: 3700408992

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2015

MỤC LỤC

1. Mẫu số B 01 – DN: Bảng cân đối kế toán.
2. Mẫu số B 02 – DN: Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.
3. Mẫu số B 03 – DN: Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ.
4. Mẫu số B 09 – DN: Thuyết minh Báo cáo tài chính.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã	T.minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100) = 110+120+130+140+150	100		932.505.042.081	926.295.989.548
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.921.444.887	19.660.901.245
1.Tiền	111	V.01	11.921.444.887	19.660.901.245
2.Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.300.000.000	
1.Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh				
3.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	129	V.02	1.300.000.000	
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		462.103.845.122	492.497.443.536
1.Phải thu của khách hàng	131	V.03	456.947.752.320	487.511.973.160
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	393.595.597	237.596.163
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6.Các khoản phải thu khác	136	V.05	4.762.497.205	4.747.874.213
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
8.Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV.Hàng tồn kho	140		450.157.500.080	413.278.150.980
1.Hàng tồn kho	141	V.06	450.157.500.080	413.278.150.980
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		7.022.251.992	859.493.787
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	3.457.661.303	814.980.674
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.08	2.773.977.867	
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.09	765.612.822	44.513.113
4.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
3.Tài sản ngắn hạn khác	158	V.10	25.000.000	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		22.983.254.687	23.787.982.131
I.Các khoản phải thu dài hạn	210			
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
4.Phải thu nội bộ dài hạn	213			
5.Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6.Phải thu dài hạn khác	216			
7.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II.Tài sản cố định	220		16.365.864.527	17.145.674.553
1.TSCĐ hữu hình	221	V.11	11.689.039.828	12.440.788.907
+ Nguyên giá	222		47.947.963.068	47.947.963.068

CHỈ TIÊU	Mã	T.minh	Số cuối quý	Số đầu năm
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36.258.923.240)	(35.507.174.161)
2.TSCĐ thuê tài chính	224			
+ Nguyên giá	225			
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3.TSCĐ vô hình	227	V.11	4.676.824.699	4.704.885.646
+ Nguyên giá	228		5.561.577.811	5.561.577.811
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(884.753.112)	(856.692.165)
III.Bất động sản đầu tư	230			
1.Nguyên giá	231			
2.Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV.Tài sản dở dang dài hạn	240			
1.Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	422			
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.000.000.000	2.000.000.000
1.Đầu tư vào công ty con	251			
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3.Đầu tư dài hạn khác	253	V.12	2.000.000.000	2.000.000.000
4.Dự phòng đầu tư dài hạn	254			
5.Đầu tư nã, giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI.Tài sản cố định khác	260		4.617.390.160	4.642.307.578
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	3.970.175.160	3.995.092.578
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3.Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4.Tài sản dài hạn khác	268	V.14	647.215.000	647.215.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		955.488.296.768	950.083.971.679
NGUỒN VỐN				
A.NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		604.583.267.704	599.187.209.309
I.NỢ NGẮN HẠN	310		494.418.154.750	504.074.045.607
1.Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	116.008.024.623	132.085.199.592
2.Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	30.701.924.862	30.460.799.862
3.Thuế và các khoản nộp nhà nước	313	V.17	15.363.692.740	6.545.479.586
4.Phải trả người lao động	314	V.18	1.537.802.577	1.654.864.903
5.Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	173.948.742.249	173.581.582.249
6.Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8.Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9.Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.20	4.571.760.481	4.589.122.253
10.Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21	152.244.624.750	155.049.973.786
11.Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.22	39.685.337	42.126.245
12.Quỹ khen thưởng & phúc lợi	322	V.23	1.897.131	64.897.131
13.Quỹ bình ổn giá	323			
14.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II.NỢ DÀI HẠN	330		110.165.112.954	95.113.163.702
1.Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331			
2.Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3.Chi phí phải trả dài hạn	333			
4.Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			

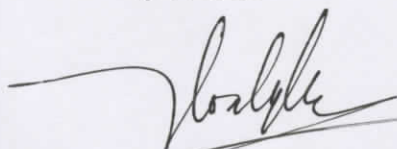
CHỈ TIÊU	Mã	T.minh	Số cuối quý	Số đầu năm
5. Phải trả dài hạn nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện	336	V.24	110.165.112.954	95.113.163.702
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		350.905.029.064	350.896.762.370
I. Vốn chủ sở hữu	410		350.905.029.064	350.896.762.370
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.25	300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu				
4. Vốn khác của chủ sở hữu	413	V.25	7.271.654.085	7.271.654.085
5. Cổ phiếu quỹ	414			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản				
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
8. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.26	20.043.042.684	20.043.042.684
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	418			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		23.590.332.295	23.582.065.601
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		23.582.065.601	2.159.326.481
-LNST chưa phân phối kỳ này	420b		8.266.694	21.422.739.120
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		955.488.296.768	950.083.971.679

Ngày 14 tháng 04 năm 2015.

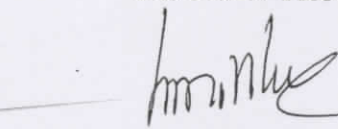
LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Luong Thị Quỳnh Hoa



Hồ Minh Diễm Thúy



Nguyễn Kim Tiên

PHẦN II
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
Quý I Năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế	10						
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	4 525 436 934	15 363 692 740	4 525 436 934	15 363 692 740	4 525 436 934	15 363 692 740
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế Nhập khẩu	14						
Thuế Xuất khẩu							
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15	2 020 042 652	2 331 632	2 612 902 604	2 331 632	2 612 902 604	- 590 528 320
6. Thuế Thu nhập cá nhân	16	-44 513 113	- 130 571 389		- 130 571 389		- 175 084 502
7. Thuế Tài nguyên	17						
8. Thuế Nhà đất	18						
9. Tiền thuê đất	19						
10. Các loại thuế khác	20		3 000 000	3 000 000	3 000 000	3 000 000	
II. Các khoản phải nộp khác	30						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản khác	33		25 873 824	25 873 824	25 873 824	25 873 824	
TỔNG CỘNG	40	6 500 966 473	15 264 326 807	7 167 213 362	15 264 326 807	7 167 213 362	14 598 079 918

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý I Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

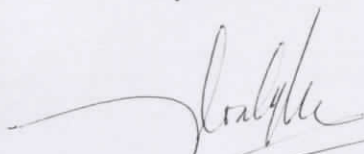
Chỉ tiêu	Mã số	T. minh	Quý 1 năm 2015		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh Thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.28	13.355.081.837	19.724.596.993	13.355.081.837	19.724.596.993
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV (10 = 01- 02)	10		13.355.081.837	19.724.596.993	13.355.081.837	19.724.596.993
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.29	12.235.876.989	17.767.830.794	12.235.876.989	17.767.830.794
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV (20 = 10-11)	20		1.119.204.848	1.956.766.199	1.119.204.848	1.956.766.199
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.30	37.431.866	266.420.784	37.431.866	266.420.784
7. Chi phí tài chính	22	VI.31	0	668.949.709	0	668.949.709
+ Trong đó : lãi tiền vay	23		0	2.215.354.400	2.892.361.935	2.215.354.400
8. Chi phí bán hàng	24		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.27	1.621.899.000	1.505.454.971	1.621.899.000	1.505.454.971
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			0	0	0	0
[30 = 20 + (21- 22) - (24 + 25)]	30		(465.262.286)	48.782.303	(465.262.286)	48.782.303
11. Thu nhập khác	31	VI.34	501.734.436	420.577.682	501.734.436	420.577.682
12. Chi phí khác	32		25.873.824	47.686.402	25.873.824	47.686.402
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		475.860.612	372.891.280	475.860.612	372.891.280
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		10.598.326	421.673.583	10.598.326	421.673.583
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.35	2.331.632	92.768.188	2.331.632	92.768.188
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51- 52)	60		8.266.694	328.905.395	8.266.694	328.905.395
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		0	11	0	11

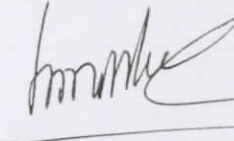
LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 14 tháng 04 năm 2015.

TỔNG GIÁM ĐỐC


 Lương Thị Quỳnh Hoa


 Hồ Minh Diễm Thúy



Nguyễn Kim Tiên



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10.598.326	421.673.583
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.11	779.810.026	1.294.210.024
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.4	(14.094.723)	(218.890.278)
- Chi phí lãi vay	06		2.892.361.935	1.954.003.819
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3.668.675.564	3.450.997.148
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		26.825.281.105	147.235.601.532
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(36.879.349.100)	(152.044.935.315)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		10.683.852.083	(8.089.095.041)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.617.763.211)	(1.065.968.782)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2.892.361.935)	(1.954.003.819)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.17	(2.612.902.604)	(10.600.022.114)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		(29.520.534)	351.736.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		14.760.267	(1.990.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.839.328.365)	(24.706.590.391)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.11	-	(50.400.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.4	14.094.723	218.890.278
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		14.094.723	168.490.278



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.21	44.954.683.841	100.962.029.706
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.21	(47.760.032.877)	(76.516.900.200)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.25	191.126.320	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<u><i>(2.614.222.716)</i></u>	<u><i>24.445.129.506</i></u>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>	<i>50</i>		<i>(6.439.456.358)</i>	<i>(92.970.607)</i>
<i>Tiền và tương đương tiền đầu năm</i>	<i>60</i>	<i>V.1</i>	<i>19.660.901.245</i>	<i>28.879.047.461</i>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		-	-
<i>Tiền và tương đương tiền cuối năm</i>	<i>70</i>	<i>V.1</i>	<u><i>13.221.444.887</i></u>	<u><i>28.786.076.854</i></u>

Ngày 14 tháng 04 năm 2015

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lương Thị Quỳnh Hoa

Hồ Minh Diễm Thúy

Nguyễn Kim Tiên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- 1. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần
- 2. Lĩnh vực kinh doanh :** Xây dựng, thương mại
- 3. Ngành nghề kinh doanh:**
 - Xây dựng dân dụng và công nghiệp
 - Xây dựng công trình giao thông
 - San lấp mặt bằng
 - Thi công điện dân dụng và điện công nghiệp
 - Sản xuất và lắp đặt cấu kiện bằng thép, bê tông cốt thép đúc sẵn
 - Kinh doanh vật liệu xây dựng, trang trí nội thất
 - Đầu tư xây dựng & kinh doanh cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp. Cho thuê nhà xưởng, nhà ở, nhà văn phòng, kinh doanh bất động sản.
 - Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, quảng cáo, quản lý bất động sản, sàn giao dịch bất động sản
 - Thiết kế tổng thể mặt bằng xây dựng
 - Thiết kế quy hoạch chi tiết
 - Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp
 - Thiết kế công trình giao thông (cầu đường bộ)
 - Thiết kế công trình điện trung hạ thế và biến áp từ 35KV trở xuống
 - Thiết kế hệ thống điện chiếu sáng các công trình dân dụng và công nghiệp
 - Lập dự án đầu tư, đầu tư tài chính
 - Sản xuất vật liệu xây dựng
- 4. Một số chỉ tiêu thay đổi theo Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014:**
 - Chuyển tiền gửi có kỳ hạn trên TK 112 – Tiền gửi ngân hàng sang TK 128 – Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.
 - Chuyển số dư từ TK 142 – Chi phí trả trước ngắn hạn sang 242 – Chi phí trả trước.
 - Chuyển số dư TK 415 – Quỹ dự phòng tài chính sang TK 414 – Quỹ đầu tư phát triển.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1. Kỳ kế toán năm:**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Đối với hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Đối với bất động sản: bao gồm chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng bất động sản.
- Đối với các công trình xây dựng dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan.

Giá gốc hàng hóa tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng hoặc giảm số dự phòng hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
Máy móc thiết bị	03 – 07 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 – 05 năm
Tài sản cố định khác	04 năm

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất là 49 năm.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 2 năm.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

11. Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc tại Công ty từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức chi trả bằng $\frac{1}{2}$ tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 01 năm làm việc.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 Công ty phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp Công ty không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp khi chi trả cho người lao động.

12. Các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng công trình xây lắp có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng chi phí bảo hành công trình được tính từ 01% - 5% trên doanh thu các công trình xây lắp có yêu cầu bảo hành.

13. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2015

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

14. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

15. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng như sau:

	Mục đích
• Quỹ đầu tư phát triển	Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty
• Quỹ dự phòng tài chính	Bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,...
• Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động

Mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2015

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán lô đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng

Doanh thu bán lô đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng được ghi nhận khi đã hoàn thành cơ bản công tác xây dựng cơ sở hạ tầng và lô đất đã được bàn giao cho khách hàng.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

18. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty chỉ gồm nhóm các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

19. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm: các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

20. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

22. Bên liên quan

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VIII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	373.018.693	257.059.757
- Tiền gửi ngân hàng	11.548.426.194	19.403.841.488
Cộng	11.921.444.887	19.660.901.245

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.300.000.000	-
<i>* Chuyển tiền gửi có kỳ hạn từ tiền gửi ngân hàng sang TK 128 – Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.</i>		

3. Phải thu của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Các khách hàng của hoạt động xây dựng	292.176.923.595	317.416.264.435
- Các khách hàng của hoạt động bất động sản	164.770.828.725	170.095.708.725
Cộng	456.947.752.320	487.511.973.160

4. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Trả trước tiền vật tư và dịch vụ khác	47.898.366	110.173.142
- Trả trước cho các nhà thầu phụ	345.697.231	127.423.021
Cộng	393.595.597	237.596.163

5. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền đất còn phải thu Cty ĐT PT CN Becamex IDC Corp	798.410.140	798.410.140
- Các khoản phải thu khác (tiền đồng hồ nước các k/hàng mua nhà TTTM MP II)	23.506.945	23.506.945
- Bhxh, BHYT, trợ cấp TN phải thu	103.700.492	89.077.500
- Phải trả phải nộp khác (Thuế TNDN tạm nộp BDS)	840.987.628	840.987.628
- Phải thu khác	2.995.892.000	2.995.892.000
Cộng	4.762.497.205	4.747.874.213

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

6. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	449.888.646.921	413.168.188.485
- Công cụ, dụng cụ	26.700.000	26.700.000
- Nguyên liệu, vật liệu chính	242.153.159	83.262.495
Cộng	450.157.500.080	413.278.150.980

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển vào chi phí trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Chi phí sửa xe, vỏ ruột xe	217.744.425	26.381.272	(108.162.919)	135.962.778
Đồng phục nhân viên, bảo hộ lao động	597.236.249		(167.899.659)	429.336.590
Chi phí xăng, dầu, nhớt		419.118.969	(419.118.969)	-
Chi phí công cụ, chi phí khác		28.303.210	(28.303.210)	-
Chi phí lãi vay		2.892.361.935	-	2.892.361.935
Cộng	814.980.674	3.366.165.386	(723.484.757)	3.457.661.303

* Chuyển số dư sang tài khoản 242 theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

8. Thuế GTGT được khấu trừ:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thuế GTGT được khấu trừ:	2.773.977.867	-

9. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thuế thu nhập cá nhân	175.084.502	44.513.113
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	590.528.320	-
Cộng	765.612.822	44.513.113

10. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tạm ứng khác	25.000.000	-

11. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định**11.1 Tài sản cố định hữu hình**

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

Chỉ tiêu	Nhóm	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
1. Nguyên giá							
- Số đầu năm		10.344.803.531	17.686.474.072	17.599.626.677	1.550.938.759	766.120.029	47.947.963.068
- Số mua trong năm							-
- Số giảm trong năm							-
- Số cuối năm		10.344.803.531	17.686.474.072	17.599.626.677	1.550.938.759	766.120.029	47.947.963.068
2. Giá trị hao mòn							
- Số đầu năm		2.963.290.361	13.972.860.279	16.892.222.128	1.025.452.422	653.348.971	35.507.174.161
- Khấu hao trong năm		92.139.255	535.003.512	64.268.758		60.337.554	751.749.079
- Số giảm trong năm							-
- Số cuối năm		3.055.429.616	14.507.863.791	16.956.490.886	1.025.452.422	713.686.525	36.258.923.240
3. Giá trị còn lại							
- Số đầu năm		7.381.513.170	3.713.613.793	707.404.549	525.486.337	112.771.058	12.440.788.907
- Số cuối năm		7.289.373.915	3.178.610.281	643.135.791	525.486.337	52.433.504	11.689.039.828

11.2 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán và quyền sử dụng đất:

	Phần mềm máy vi tính	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
* Nguyên giá			
- Số đầu năm	61.632.000	5.499.945.811	5.561.577.811
- Mua trong năm			0
- Số giảm trong năm (*)			-
Số cuối năm	61.632.000	5.499.945.811	5.561.577.811
* Giá trị hao mòn			
- Số đầu năm	61.632.000	795.060.165	856.692.165
- Khấu hao trong năm		28.060.947	28.060.947
- Số giảm trong năm (*)			-
Số cuối năm	61.632.000	823.121.112	884.753.112
* Giá trị còn lại			0
- Số đầu năm	0	4.704.885.646	4.704.885.646
- Số cuối năm	0	4.676.824.699	4.676.824.699

* Quyền sử dụng đất đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương.

12. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư vào Công ty cổ phần đầu tư & kinh doanh bất động sản Bình Dương	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	2.000.000.000	2.000.000.000

* Khoản đầu tư vào Công ty cổ phần đầu tư và kinh doanh bất động sản Bình Dương có vốn điều lệ 70.000.000.000 VND, tỷ lệ góp vốn là 2,86%.

13. Chi phí trả trước dài hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Quý 1 năm 2015

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển vào chi phí trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Tiền thuê đất	3.995.092.578	0	(24.917.418)	3.970.175.160
Cộng	3.995.092.578	-	(24.917.418)	3.970.175.160

14. Tài sản dài hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Ký quỹ, ký cược</i>		
- Ký quỹ 10 % giá trị nhà đã bán cho NH VID Public	334.375.000	334.375.000
- Ký quỹ GĐ1 thi công TP Mới BD	312.840.000	312.840.000
Cộng	647.215.000	647.215.000

15. Phải trả cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải trả tiền vật tư và dịch vụ khác	43.517.709.444	44.313.887.096
- Phải trả cho các nhà thầu phụ	72.490.565.179	87.771.312.496
Cộng	116.008.274.623	132.085.199.592

16. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Công ty TNHH SX & KT Minh Phương	150.000.000	1.518.000.000
- Khách hàng ứng trước tiền mua căn hộ	30.551.924.862	28.942.799.862
Cộng	30.701.942.862	30.460.799.862

17. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước

	<u>Số còn phải nộp đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số còn phải nộp cuối năm</u>
- Thuế giá trị gia tăng	4.525.436.934	15.363.692.740	(4.525.436.934)	15.363.692.740
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.020.042.652	2.331.632	(2.612.902.604)	(590.528.320)
- Thuế thu nhập cá nhân	(44.513.113)	(130.571.389)		(175.084.502)
- Các loại thuế khác	0	3.000.000	(3.000.000)	0
Cộng	6.500.966.473	15.238.452.983	(7.141.339.538)	14.598.079.918

Thuế GTGT

Công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất áp dụng: 10%

Thuế TNDN

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22%.

Xem thuyết minh VI.9

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp cho số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

Công ty phải tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 01% trên số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo qui định tại Thông tư 123/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính. Công ty sẽ quyết toán lại số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho hoạt động này khi bàn giao bất động sản.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định hiện hành.

18. Phải trả người lao động

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Lương tháng 12	1.537.802.577	1.654.864.903
Cộng	1.537.802.577	1.654.864.903

19. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Giá vốn đất trích trước nhà phố mại KLH RichTown	69.554.870.595	69.554.870.595
- Giá vốn đất trích trước Nhà Liên kế A,B,C,D	104.020.605.446	104.020.605.446
- Công trình NX AN VIỆT - BÀU BÀNG	367.160.000	-
- Chi phí khác	6.106.208	6.106.208
Cộng	173.948.742.249	173.581.582.249

20. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Kinh phí công đoàn	127.124.095	92.772.546
- Nhận ký quỹ ngắn hạn (dự án Rich town, PTMDV)	3.816.736.000	3.816.736.000
- Tiền bảo hành 5% giữ lại của nhà thầu phụ	271.063.957	271.063.957
- Thuế TNCN tạm thu	139.412.999	-
- Tiền cổ tức phải trả	217.423.430	408.549.750
Cộng	4.571.760.481	4.589.122.253

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng		
Ngân hàng thương mại cổ phần hàng hải Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương (i)	36.378.293.075	45.914.104.840
Ngân Hàng thương mại cổ phần Ngoại Thương -Chi nhánh Bình Dương (ii)	70.306.541.803	45.127.532.727
Ngân Hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (iii)	45.559.789.872	64.008.336.219
Cộng	152.244.624.750	155.049.973.786

(i) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần hàng hải Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng bảo lãnh thanh toán của Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH một thành viên.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

- (ii) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được tín chấp không có đảm bảo bằng tài sản.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được tín chấp và thế chấp một phần tài sản.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Số đầu năm	-	109.753.643.145
- Số tiền vay phát sinh	185.495.572.786	262.171.463.889
- Số tiền vay đã trả	(33.250.948.036)	(216.875.133.248)
- Số cuối năm	<u>152.244.624.750</u>	<u>155.049.973.786</u>

* Chuyển số dư theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

22. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Số đầu kỳ	42.126.245	2.148.039.765
- Tăng do trích lập	-	42.126.245
- Số đã sử dụng	(2.440.908)	-
- Số hoàn nhập	-	(2.148.039.765)
- Số cuối kỳ	<u>39.685.337</u>	<u>42.126.245</u>

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.897.131	64.897.131
Cộng	<u>1.897.131</u>	<u>64.897.131</u>

24. Doanh thu chưa thực hiện

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Khách hàng nộp tiền nhà dự án Rich town	31.973.436.368	30.669.072.732
- Khách hàng nộp tiền nhà dự án Nhà LK A, B,C,D	76.353.181.886	64.444.090.970
- Khách hàng nộp tiền xây dựng NX YOKOHAMA	1.838.494.700	64.444.090.970
Cộng	<u>110.165.112.954</u>	<u>95.113.163.702</u>

25. Vốn chủ sở hữu

25.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

25.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn đầu tư của nhà nước	155.472.580.000	155.472.580.000
- Các cổ đông khác	144.527.420.000	144.527.420.000
Cộng	<u>300.000.000.000</u>	<u>300.000.000.000</u>

Cổ tức

Trong quý, Công ty đã chi trả cổ tức năm 2013 cho các cổ đông là 191.126.320 VND.

Cổ phiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

25.3 Vốn khác của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn khác của chủ sở hữu	7.271.654.085	7.271.654.085
Cộng	7.271.654.085	7.271.654.085

26. Các quỹ Công ty

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Tăng trong kỳ</i>	<i>Giảm trong kỳ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>
Quỹ đầu tư phát triển	15.685.664.007	4.357.378.677	-	20.043.042.684
Quỹ dự phòng tài chính	4.357.378.677		(4.357.378.677)	-
Quỹ khen thưởng	48.239.733		(48.239.733)	-
Quỹ phúc lợi	16.657.398		(14.760.267)	1.897.131
CỘNG	20.107.939.815	4.357.378.677	(4.420.378.677)	20.044.939.815

Mục đích trích lập các quỹ:

- Quỹ đầu tư phát triển dùng để bổ sung vốn điều lệ của công ty
- Quỹ khen thưởng phúc lợi dùng để khen thưởng, nâng cao đời sống tinh thần của người lao động.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
1.1 Tổng doanh thu:	13.355.081.837	19.724.596.993
- Doanh thu bán hàng hóa	-	1.661.535.000
- Doanh thu Bất động sản	-	-
- Doanh thu hoạt động xây dựng	13.355.081.837	18.063.061.993

1.2 Doanh thu đối với các bên liên quan:

- Công ty TNHH Becamex ToKyu		
- Xây dựng công trình	9.503.815.237	-
- Phí dịch vụ	355.212.000	-

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Trong đó:		

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

- Chiết khấu thương mại;	-	-
- Giảm giá hàng bán;	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-

3. Giá vốn hàng bán

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa	-	1.509.250.000
- Giá vốn Bất động sản	-	-
- Giá vốn của hoạt động xây dựng	12.235.876.989	16.258.580.794
Cộng	12.235.876.989	17.767.830.794

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	14.094.723	218.890.278
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	23.337.143	47.530.506
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Cộng	37.431.866	266.420.784

5. Chi phí tài chính

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Chi phí lãi tiền vay	0	2.215.354.400
Cộng	0	2.215.354.400

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Chi phí nhân viên	1.191.352.950	1.073.460.625
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	69.731.208	72.293.709
- Chi phí khác	360.814.842	359.700.637
Cộng	1.621.899.000	1.505.454.971

7. Thu nhập khác

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Hoàn nhập bảo hành các công trình	-	420.577.682
- Thu nhập khác	501.734.436	-
Cộng	501.734.436	420.577.682

8. Chi phí khác

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Chi phí khác	25.873.824	47.686.402
Cộng	25.873.824	47.686.402

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.598.326	421.673.583
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập chịu thuế	10.598.326	421.673.583
Thu nhập tính thuế	10.598.326	421.673.583
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông</i>	2.331.632	92.768.188
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.331.632	92.768.188
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.266.694	328.905.395

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.266.694	328.905.395
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.266.694	328.905.395
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	30.000.000	30.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3	11

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Yếu tố chi phí	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
▪ Chi phí nguyên vật liệu	37.412.558.966	148.615.157.290
▪ Chi phí nhân công	8.554.130.734	16.862.669.538
▪ Chi phí khấu hao	779.810.026	1.294.210.024
▪ Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.696.614.865	3.844.067.612
▪ Chi phí khác bằng tiền	1.175.413.600	1.873.053.881
CỘNG	49.618.528.191	172.489.158.345

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	44.954.683.841	100.962.029.706
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-	-
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	47.760.032.877	76.516.900.200
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan***Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tiền lương	338.160.000	338.160.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất	11.655.000	10.395.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
nghịệp (10,5%)		
Tiền thưởng	110.000.000	112.720.000
Cộng	459.815.000	461.275.000

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Đầu Tư và Phát Triển Công Nghiệp – TNHH MTV	Công ty mẹ
Công ty CP Kinh doanh và Phát triển Bình dương (TDC)	Công ty cùng tập đoàn
Chi nhánh Công ty cổ phần phát triển Bình Dương	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP Bê tông Becamex (ACC)	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP Phát triển Đô thị (UDJ)	Công ty cùng tập đoàn
Công ty cổ phần dược Becamex	Công ty cùng tập đoàn
Công ty cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật (IJC)	Công ty cùng tập đoàn
Công ty cổ phần cửa sổ mùa xuân	Công ty cùng tập đoàn
Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Becamex (CMC)	Công ty cùng tập đoàn
Công ty cổ phần khoáng sản Becamex (BMC)	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ Phần Đá ốp lát An Bình	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP CLB Bóng Đá BD	Công ty cùng tập đoàn
Công ty liên doanh TNHH KCN Việt Nam - Singapore (VSIP)	Công ty liên kết với Công ty mẹ
Công ty cổ phần bệnh viện Mỹ Phước	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dược Becamex	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Công Nghệ và Truyền Thông (VNTT)	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Becamex Tokyu	Công ty liên kết với Công ty mẹ

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa công ty với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tổng công ty Đầu Tư và Phát Triển Công Nghiệp – TNHH một thành viên	40.786.133	1.661.535.000
Bán hàng hóa	-	1.661.535.000
Phí dịch vụ	40.786.133	-
Công ty LD TNHH KCN Việt Nam- Singapore		
Xây dựng các công trình	-	18.026.561.994
Phí dịch vụ	-	14.831.916
Công ty CP Phát triển Đô thị (UDJ)		
Mua bê tông tươi	-	5.289.013.678
Thử mẫu bê tông	-	30.467.273
Công ty TNHH Becamex ToKyu		
Xây dựng công trình	9.503.815.237	-
Phí dịch vụ	355.212.000	-
Công ty CP Bê tông Becamex (ACC)		
Thi công bê tông nhựa nóng	-	7.275.132.115
Mua cống, nhựa đường, đá	149.344.300	894.483.700
Vận chuyển	-	14.901.490

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

Công ty CP VLXD Becamex (CMC)

Mua gạch	386.968.222	767.639.545
----------	-------------	-------------

Công ty CP Khoáng sản Becamex (BMC)

Mua đá	-	989.923.050
--------	---	-------------

CN Công ty CP KD & PT BD – XN Bê tông TS MP

Mua bê tông	2.829.638.365	-
-------------	---------------	---

Công ty cổ phần đá ốp lát An Bình

Mua đá	55.046.500	1.312.005.600
--------	------------	---------------

Ngoài ra, Tổng Công ty đầu tư và phát triển Công nghiệp – TNHH một thành viên còn bảo lãnh cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng thương mại cổ phần hàng hải – Chi nhánh Bình Dương (xem thuyết minh số V.21).

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Tại ngày kết thúc năm, công nợ với các bên liên quan như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng công ty Đầu Tư và Phát Triển Công Nghiệp – TNHH một thành viên		
Phải thu tiền xây dựng các công trình	274.828.201.335/	295.216.632.549
Tiền đất dự án TTTM Mỹ Phước 2	798.410.140	798.410.140
Ký quỹ thi công TPMBD	312.840.000	312.840.000
Công ty liên doanh TNHH KCN Việt Nam Singapore (VSIP)		
Xây dựng công trình	4069.717.916/	4.069.717.916
Công ty TNHH Becamex Tokyu		
	5.939.574.699/	5.921.337.841
Công ty cổ phần bệnh viện Mỹ Phước		
Xây dựng công trình	-	5.863.206.811
Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình dương		
Xây dựng công trình	801.421.464/	801.421.464
Công ty cổ phần Công nghệ và truyền thông Việt Nam (VNTT) – Ứng tiền dịch vụ		
	37.898.366	37.898.366
Công nợ phải thu	<u>286.788.063.920</u>	<u>313.021.465.087</u>

Tổng công ty Đầu Tư và Phát Triển Công Nghiệp – TNHH một thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

Tiền thuê đất, phí dịch vụ	8.004.018.677	7.959.153.931
Công ty CP Bê tông Becamex (ACC)		
Mua cốt	2.415.333.676	2.285.000.176
Thi công bê tông nhựa nóng	8.090.173.415	10.046.961.608
Công ty Cổ phần Bệnh Viện Mỹ Phước		
Phí dịch vụ	-	20.706.000
Công ty CP VLXD Becamex (CMC)		
Mua nguyên vật liệu	1.740.163.544	2.431.294.500
Công ty cổ phần đá ốp lát An Bình		
Mua nguyên vật liệu	236.916.702	752.542.912
Công ty CP Khoáng sản Becamex (BMC)		
Mua nguyên vật liệu	368.017.155	1.092.200.880
CN Công ty CP KD & PT BD – XN Bê tông TS MP		
Mua bê tông	9.345.828.237	8.396.565.535
Cộng nợ phải trả	30.200.451.406	32.984.425.542

Các khoản nợ phải thu không có đảm bảo và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản phải thu từ các bên liên quan.

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp.

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Quản lý rủi ro tài chính**Tổng quan**

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Tổng Giám đốc đã ban hành qui chế bán hàng với các qui định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng Ban Tổng Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ qui chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Công ty có rủi ro tín dụng tập trung liên quan đến Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH một thành viên (Công ty mẹ) với số dư nợ tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 chiếm 60,14% tổng số dư nợ phải thu (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 chiếm 45,66%).

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.4 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Tất cả các tài sản tài chính của Công ty đều trong hạn và không bị giảm giá trị

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng từ 1 năm trở xuống.

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro lãi suất và rủi ro giá hàng hóa.

Các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của lãi suất, giá hàng hóa sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Công ty có các khoản vay có lãi suất thả nổi tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 là 70.306.541.803 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 45.127.532.727 VND).

Công ty đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của công ty không đáng kể.

Rủi ro về giá hàng hóa, nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 03 năm 2015.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.221.444.887	-	19.660.901.245	-	13.221.444.887	19.660.901.245
Phải thu khách hàng	456.947.752.320	-	471.746.030.417	-	456.947.752.320	471.746.030.417
Các khoản phải thu khác	1.469.132.085	-	1.469.132.085	-	1.469.132.085	1.469.132.085
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	<u>473.638.329.292</u>	<u>-</u>	<u>494.876.063.747</u>	<u>-</u>	<u>473.638.329.292</u>	<u>494.876.063.747</u>

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay và nợ	155.049.973.786	109.753.643.145	155.049.973.786	109.753.643.145
Phải trả người bán	116.008.024.623	132.085.199.592	116.008.024.623	132.085.199.592
Các khoản phải trả khác	177.886.805.636	178.077.931.956	177.886.805.636	178.077.931.956
Cộng	<u>448.944.804.045</u>	<u>465.213.105.334</u>	<u>448.944.804.045</u>	<u>465.213.105.334</u>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

IX. MỘT SỐ CHỈ TIÊU SO SÁNH ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ này	Kỳ trước
1. Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng số tài sản	%	97,59	96,52
- Tài sản dài hạn/ Tổng số tài sản	%	2,41	3,48
1.2 Cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	63,27	51,85
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	36,73	48,15
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,95	2,31
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,89	2,31
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,02	0,09
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	0,08	2,14
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	0,06	1,67
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0,00	0,05
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0,00	0,04
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	0,00	0,09

Bình Dương, ngày 17 tháng 04 năm 2015.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lương Thị Quỳnh Hoa

Hồ Minh Diễm Thúy



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

Phụ lục 1: Bảng biến động nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	7.271.654.085	13.803.447.087	3.886.824.447	47.055.423.012	372.017.348.631
- Lợi nhuận tăng trong kỳ					21.422.739.120	21.422.739.120
- Trích lập các quỹ		-	1.882.216.920	470.554.230	(5.176.096.531)	(2.823.325.381)
- Thù lao HĐQT, thư ký và Ban điều hành					(720.000.000)	(720.000.000)
- Chia cổ tức năm 2013					(39.000.000.000)	(39.000.000.000)
Số dư cuối năm trước	300.000.000.000	7.271.654.085	15.685.664.007	4.357.378.677	23.582.065.601	350.896.762.370
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	7.271.654.085	15.685.664.007	4.357.378.677	23.582.065.601	350.896.762.370
- Lợi nhuận tăng trong kỳ					8.266.694	8.266.694
- Trích lập các quỹ					-	-
- Thù lao HĐQT, thư ký và Ban điều hành					-	-
- Trả cổ tức năm 2014					-	-
Số dư cuối kỳ	300.000.000.000	7.271.654.085	15.685.664.007	4.357.378.677	23.590.332.295	350.905.029.064

Bình Dương, ngày 17 tháng 04 năm 2015



Hồ Minh Diễm Thúy
Kế toán trưởng



Nguyễn Kim Tiên
Tổng Giám đốc



Lương Thị Quỳnh Hoa
Người lập biểu